

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 381/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 28 – 7 – 2026

“Về tranh chấp ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hứa Minh Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Việt Khải

2. Bà Trương Thị Hòa

- **Thư ký phiên toà:** Ông Trương Minh Chiến, là Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau.

Ngày 28 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 508/2026/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 5 năm 2026 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 508/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Trương Hoàng N**, sinh năm: 1998 (xin vắng mặt).

Căn cước công dân số: 096198001501, cấp ngày 25/12/2022.

Địa chỉ: **Ấp G, xã L, tỉnh Cà Mau.**

- **Bị đơn:** Anh **Lê Văn Đ**, sinh năm: 1989 (vắng mặt).

Căn cước công dân số: 096089015409, cấp ngày 04/10/2022.

Địa chỉ: **Ấp A (nay là 5), xã Đ, tỉnh Cà Mau.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 08/5/2026 và biên bản đề nghị vắng mặt ngày 09/6/2026, chị **Trương Hoàng N** trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh **Lê Văn Đ** xác lập quan hệ hôn nhân và chung sống vợ chồng vào năm 2016, nhưng đến năm 2023 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau, nay là xã Đ, tỉnh Cà Mau. Hôn nhân

được xác lập trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức hôn cưới theo phong tục, tập quán và được gia đình hai bên chấp thuận.

Sau khi kết hôn và quá trình chung sống, chị **N** cho rằng lúc đầu vợ chồng vẫn hạnh phúc, thời gian gần đây phát sinh nhiều mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn gắn bó, thường xuyên gây gỗ, cãi vã, cuộc sống không còn hạnh phúc, từ đó mâu thuẫn kéo dài mà không có cách khắc phục nên chị và anh **Đ** mỗi người sống một nơi khoảng hơn 01 năm nay. Do đó, chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Lê Văn Đ**.

- Về con chung: Chị **N** xác định giữa chị và anh **Đ** có 02 người con chung là **Lê Phát T**, sinh ngày 26/9/2017, hiện đang sống chung với chị và **Lê Văn L**, sinh ngày 26/01/2020, hiện đang sống với anh **Đ**. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **T** để ổn định tâm lý và cuộc sống, học tập, chị không yêu cầu anh **Đ** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Chị thống nhất giao cháu **L** cho anh **Đ** được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục để ổn định tâm lý và cuộc sống, học tập, chị cũng không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị **N** xác định giữa chị và anh **Đ** không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Chị **N** khai rằng giữa chị và anh **Đ** không có nợ ai và không ai nợ lại chị và anh **Đ**.

* Đối với anh **Lê Văn Đ** vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Về loại việc tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Tranh chấp giữa chị **Trương Hoàng N** và anh **Lê Văn Đ** là tranh chấp về ly hôn, nuôi con nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với việc vắng mặt của anh **Lê Văn Đ**: Mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến phiên tòa để tham gia xét xử vụ án, thông qua em ruột anh **Đ** là chị **Lê Ngọc Y** nhận thay, có cam kết giao lại ngay tận tay cho anh **Đ** các văn bản tố tụng nhưng anh **Đ** vẫn không có ý kiến phản hồi đồng thời cũng không có mặt để bảo vệ quyền và ích hợp pháp của mình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh **Đ** theo quy định. Đối với việc đề nghị vắng mặt của chị **Trương Hoàng N**, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị **N** theo quy định.

[2] Về hôn nhân: Chị **Trương Hoàng N** và anh **Lê Văn Đ** xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán, có đăng ký kết hôn vào năm

2023 và đủ điều kiện kết hôn theo luật định nên hôn nhân được chấp nhận là hợp pháp và được pháp luật công nhận, bảo vệ. Quá trình chung sống, do vợ chồng có nhiều điểm bất đồng trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã, gây , dẫn đến tình cảm sức mẻ, không quan tâm, chăm sóc, cảm thông, chia sẻ lẫn nhau. Xét mâu thuẫn thực tế là có nhiều mâu thuẫn, nhận thấy về mục đích hôn nhân không đạt. Bởi lẽ, trong cuộc sống vợ chồng của anh, chị, mỗi người đều có cách sống, cách nghĩ khác nhau. Từ đó, giữa vợ chồng đã nhiều lần cãi vã, làm mất lòng tin đối với nhau, mỗi người có cuộc sống và mối quan hệ riêng tư, không quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau. Mặt khác, sau khi xảy ra mâu thuẫn, chị N và anh Đ tự sống riêng để anh, chị tự dung hoà nhằm hàn gắn tình cảm vợ, chồng nhưng không có hiệu quả. Thời gian này để cho anh, chị có điều kiện thử thách bản thân, suy ngẫm về cuộc sống vợ chồng đã qua nhằm tìm cách tháo gỡ, khắc phục khuyết điểm của mỗi bên để vợ, chồng đoàn tụ nhưng không ai có biện pháp gì để khắc phục tình trạng mâu thuẫn và cũng không quan tâm, thăm hỏi, giúp đỡ lẫn nhau. Bên cạnh đó, chị N cương quyết ly hôn, nếu không được xem xét thì chị cũng không thể quay lại chung sống với anh Đ, vì tình cảm không còn và tương lai, hạnh phúc cũng không có. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị N được ly hôn anh Đ là có căn cứ.

[3] Về con chung: Xét thấy cháu Lê Phát T và cháu Lê Văn L hiện còn nhỏ và đang do chị N, anh Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các cháu nên tình cảm, tâm lý, sự gắn bó, yêu thương, môi trường sống, sinh hoạt, học tập của các cháu đã ổn định, đồng thời nguyện vọng của cháu T cũng muốn được tiếp tục sống với chị N. Vì vậy, tiếp tục giao cháu T cho chị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Giao cháu L cho anh Đ được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, chị N và anh Đ không đặt ra yêu cầu nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị N xác định giữa chị và anh Đ không có tài sản chung nên không đề cập xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị N khai rằng giữa chị và anh Đ không có nợ ai và không ai nợ lại anh, chị nên không đề cập giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị **Trương Hoàng N** về việc ly hôn anh **Lê Văn Đ**.

2. Về con chung: Tiếp tục giao cháu **Lê Phát T**, sinh ngày 26/9/2017 cho chị **Trương Hoàng N** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tiếp tục giao cháu **Lê Văn L**, sinh ngày 26/01/2020 cho anh **Lê Văn Đ** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh **Lê Văn Đ** và chị **Trương Hoàng N** không trực tiếp nuôi con vẫn được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **N** và anh **Đ** không đặt ra yêu cầu nên không xem xét.

4. Về tài sản chung: Chị **N** xác định không có.

5. Về nợ chung: Nhi xác định không có.

6. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình, chị **Trương Hoàng N** phải chịu 300.000đ. Ngày 08 tháng 5 năm 2026, chị **N** đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai số: 5712 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau được đối trừ chuyển thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Quyền kháng cáo: Chị **Trương Hoàng N** và anh **Lê Văn Đ** được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 3 – Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 3 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- UBND xã Đá B, tỉnh Cà Mau;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

Hứa Minh Hải

